CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Viglacera Tiên Sơn

Ngày 31/03/2025	20,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.5%	**0%**	**2.6%**

DT thuần
Q1/25
374
tỷ VNĐ
QoQ: ▼329| -46.8%
YoY: ▼5.00| -1.3%

LN thuần
Q1/25
-8.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼51.0| -121%
YoY: ▲ 23.4| 72.3%

LN sau thuế
Q1/25
-8.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▼44.3| -125%
YoY: ▲ 23.3| 72.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
3.3%
YoY: +/-▼ 5.9%

ROE (TTM)
Q1/25
13.6%
YoY: +/-▲ 4.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,000 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,000
Số lượng CPLH (CP)	49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,830
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	
EPS	1,581
P/E	12.7

DT thuần
2024
2,143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145| 7.3%

LN thuần
2024
63.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.4| 1008%

LN sau thuế
2024
52.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.3| 61324%

Cơ cấu sở hữu

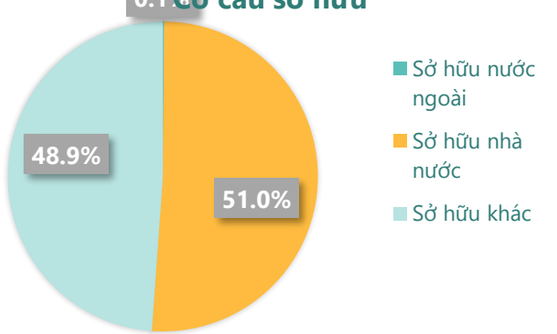

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

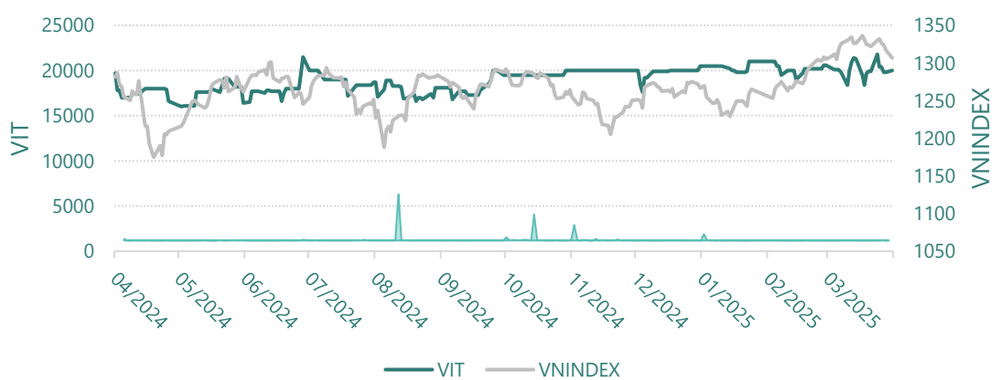

Cơ cấu cổ đông

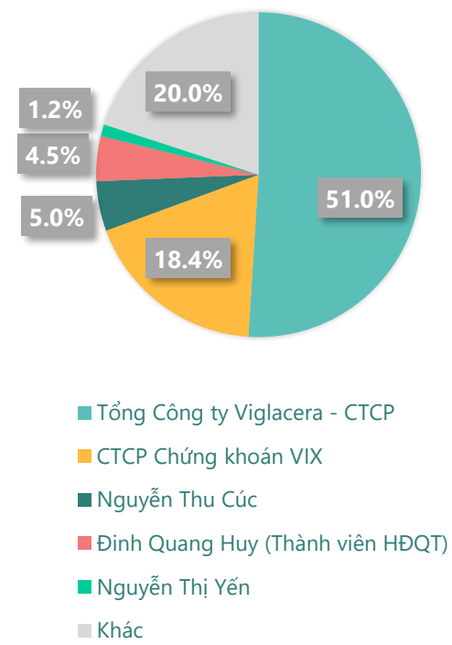

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

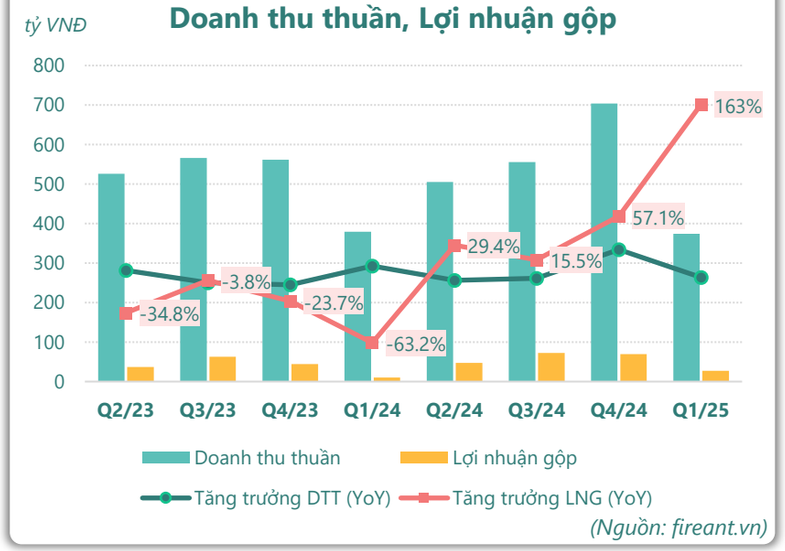

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

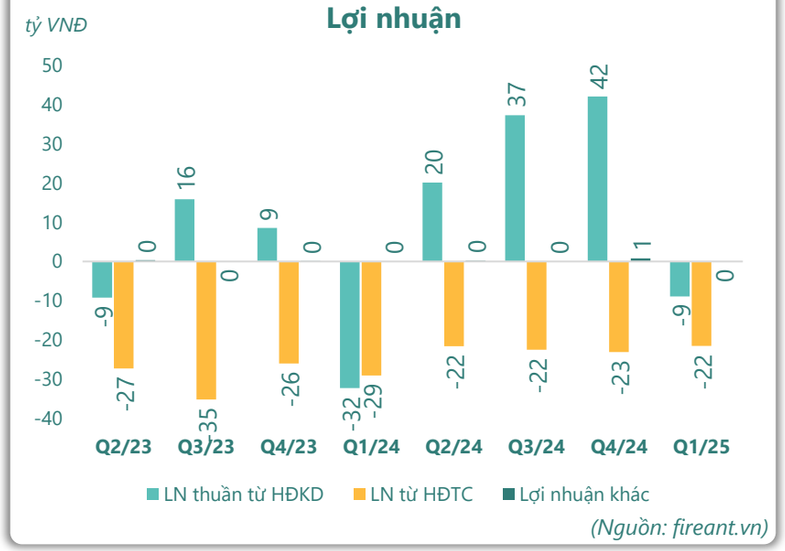

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

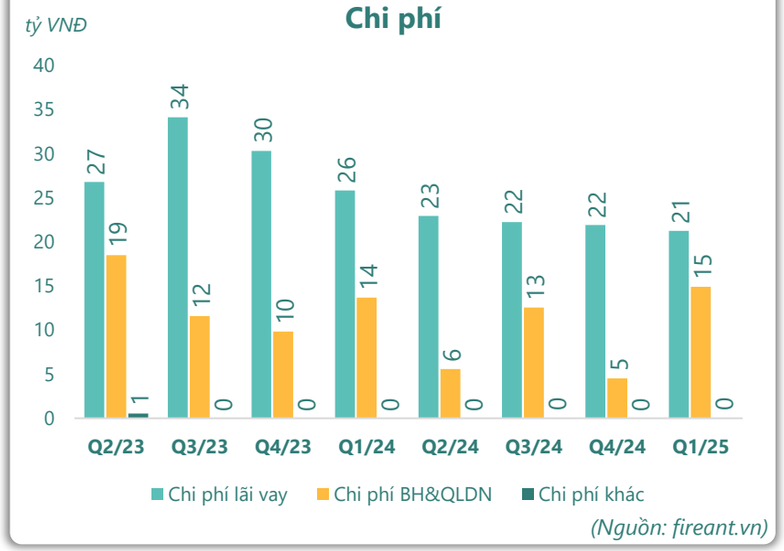

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

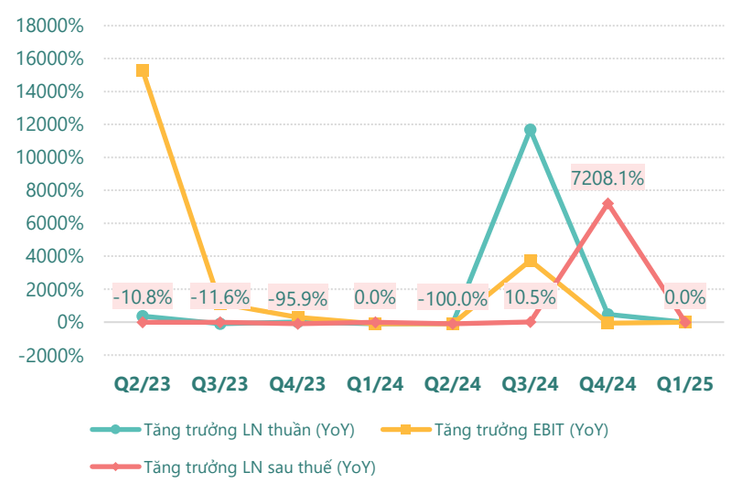

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

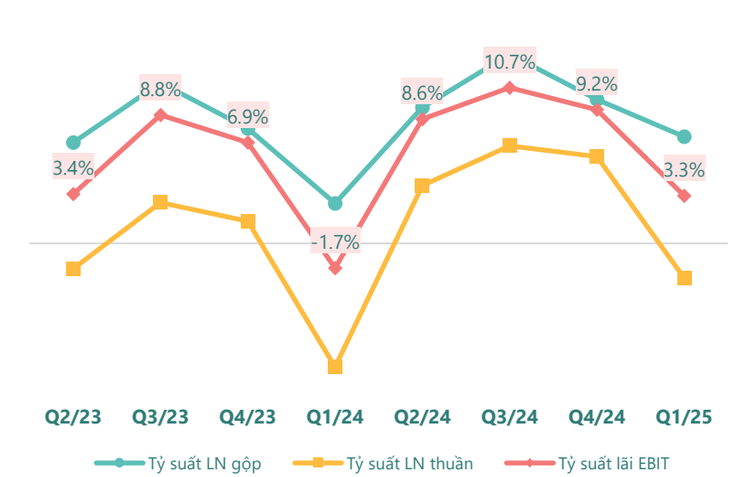

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

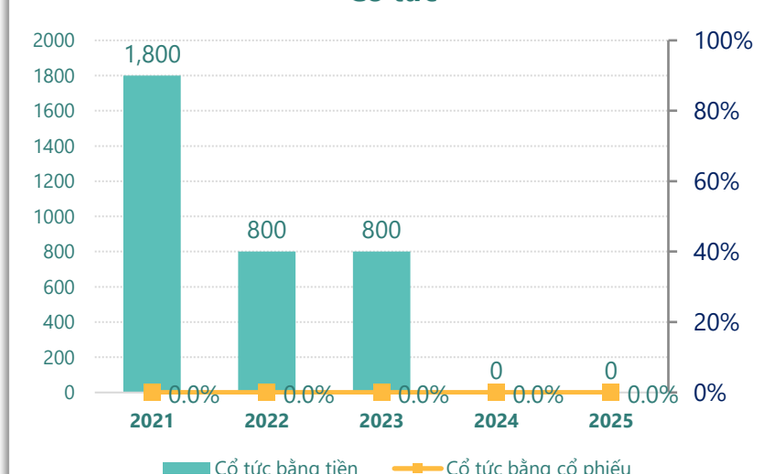

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

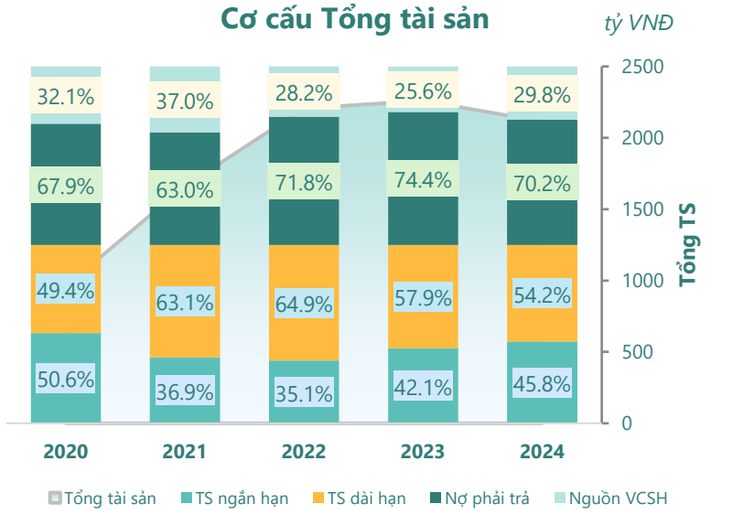

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

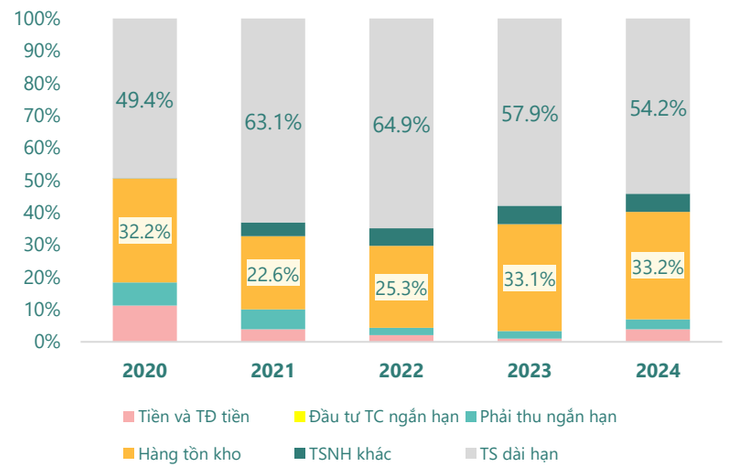

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

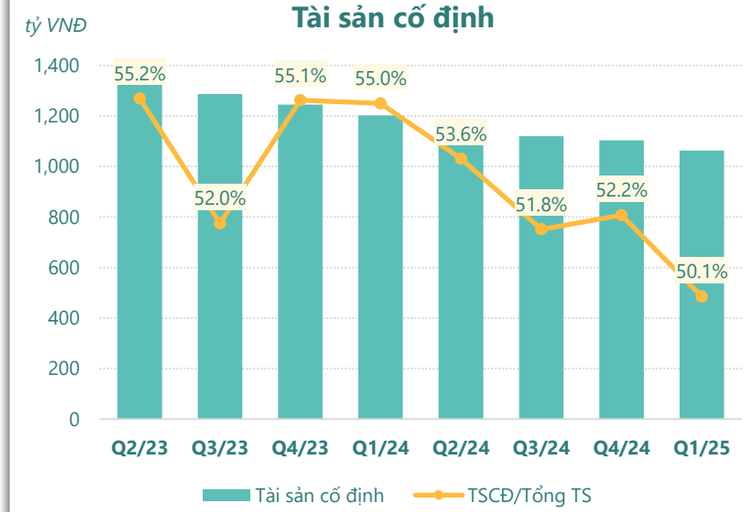

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

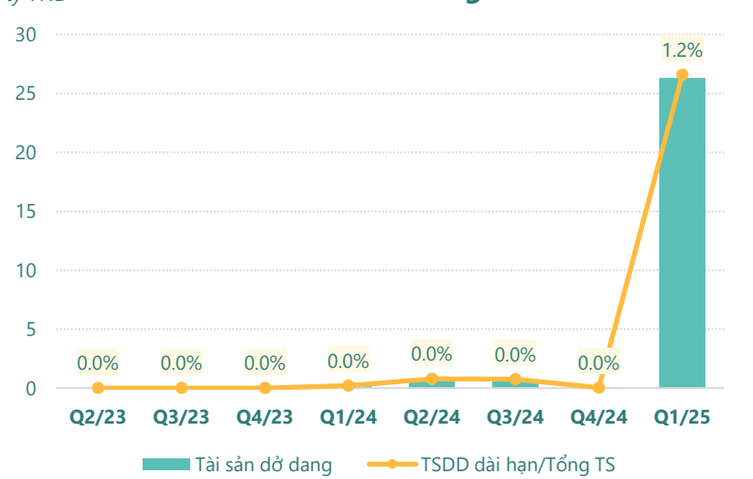

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

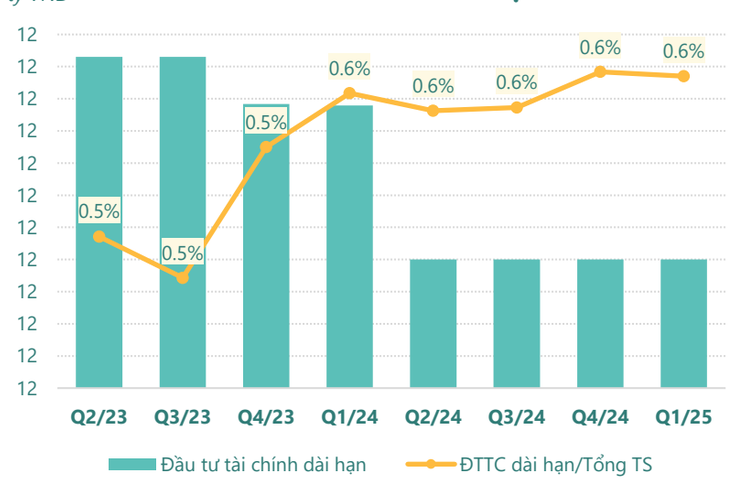

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

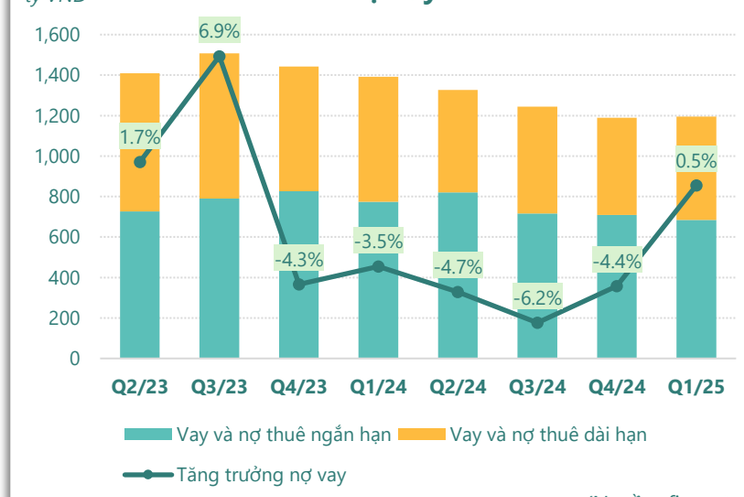

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

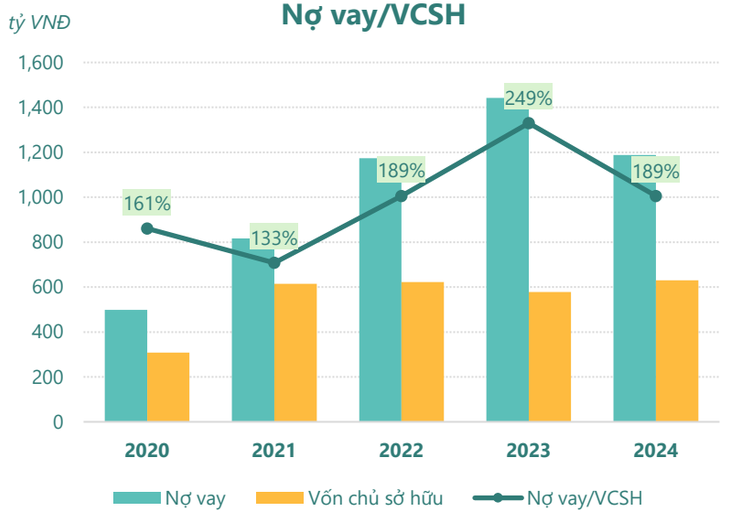

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

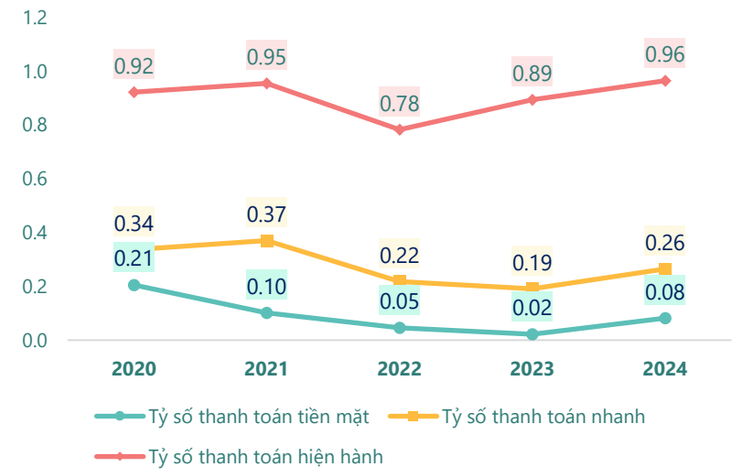

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

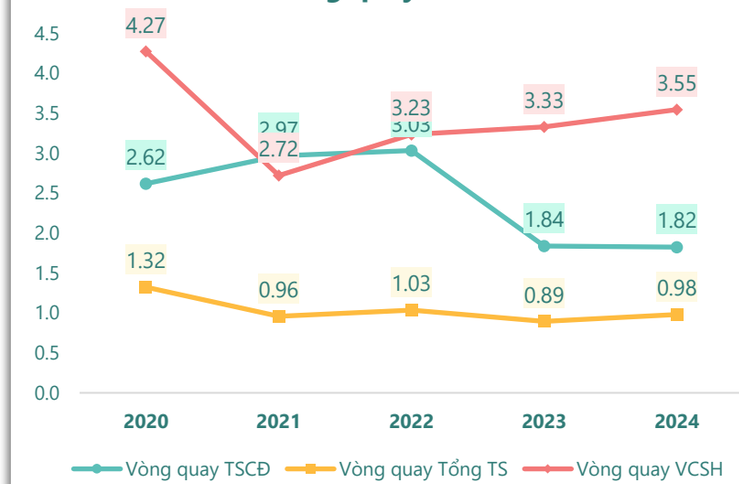

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

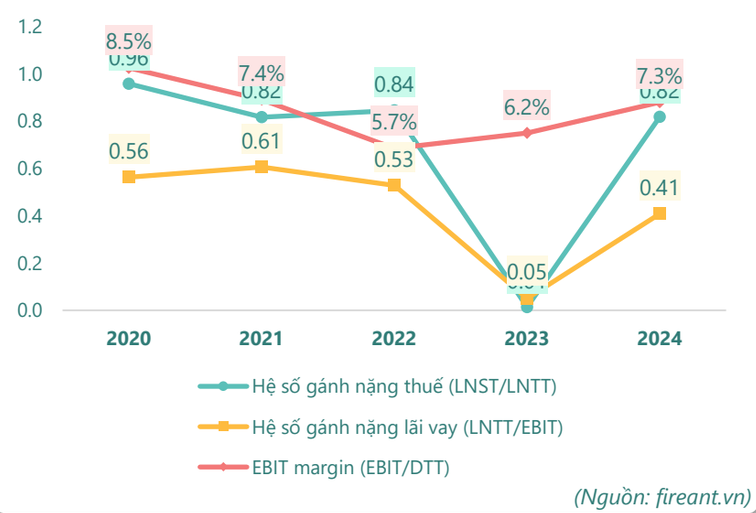

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

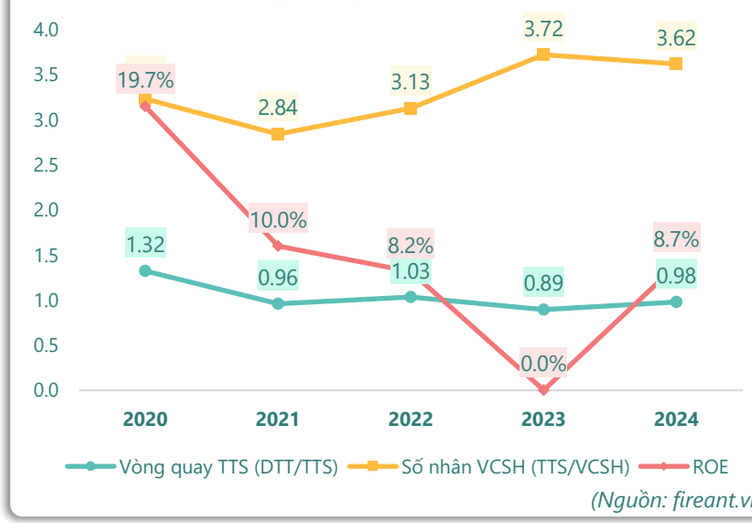

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

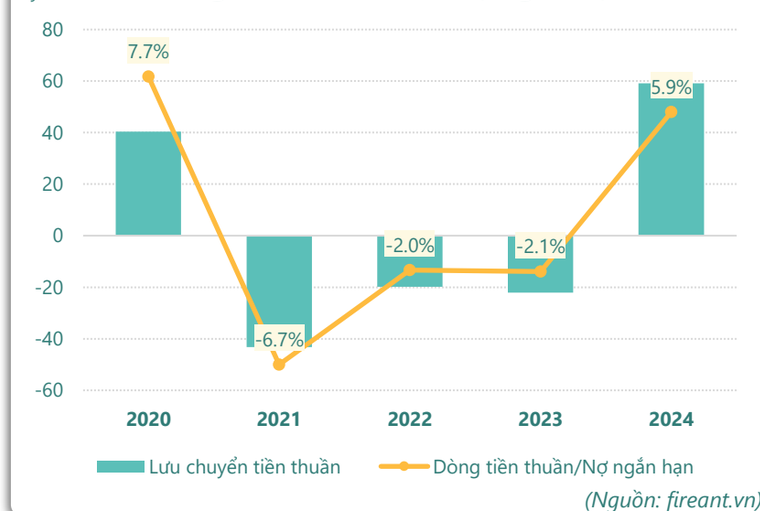

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**374**	**379**	**-1.3%**	**2,143**	**1,998**	**7.3%**
Giá vốn hàng bán	347	369	-6.0%	1,943	1,826	6.4%
Lợi nhuận gộp	27.5	10.5	162%	200	172	16.2%
Doanh thu HĐTC	0.19	0.00		0.62	5.37	-88.4%
Chi phí TC	21.7	29.1	-25.3%	96.9	121	-20.0%
Chi phí lãi vay	21.2	25.8	-17.7%	92.9	119	-21.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.05	6.75	19.3%	21.7	24.4	-11.2%
Chi phí QLDN	**6.85**	**6.94**	**-1.2%**	**18.8**	**26.2**	**-28.2%**
LN thuần từ HĐKD	-8.94	-32.3	72.3%	63.1	5.70	1008%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**0.00**		**0.99**	**0.58**	**70.2%**
LN trước thuế	-8.99	-32.3	72.2%	64.1	6.28	921%
Lợi nhuận sau thuế	**-8.99**	**-32.3**	**72.2%**	**52.4**	**0.09**	**61324%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-8.99**	**-32.3**	**72.2%**	**52.4**	**0.09**	**61324%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.2	44.7	64.1	102	130	-57.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.9	-1.22	-7.14	-2.67	-17.4	-1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-105	-49.8	-65.5	-82.7	-55.0	6.50
Tiền đầu kỳ	7.49	23.2	16.9	8.36	24.7	82.4
Lưu chuyển tiền thuần	**15.8**	**-6.31**	**-8.58**	**16.3**	**57.7**	**-52.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	23.2	16.9	8.36	24.7	82.4	30.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,121**	**2,115**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	990	968	2.3%
Tiền và tương đương tiền	30.4	82.4	-63.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.3	64.6	-48.4%
Hàng tồn kho	789	703	12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	137	119	15.9%
Tài sản dài hạn	**1,130**	**1,147**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	8.37	5.94	40.9%
Tài sản cố định	1,063	1,104	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.3	0.04	66938%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**20.7**	**24.9**	**-16.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,502	1,485	1.1%
Nợ ngắn hạn	**990**	**1,004**	**-1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	684	708	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	247	229	7.7%
Nợ dài hạn	511	481	6.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	511	480	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**619**	**631**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**619**	**631**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)